

Mensuration

IGCSE Mathematics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
metric	公制	gōng zhì
mass	质量	zhì liàng
length	长度	cháng dù
area	面积	miàn jī
volume	体积	tǐ jī
capacity	容量	róng liàng
perimeter	周长	zhōu cháng
base	底	dǐ
height	高	gāo
rectangle	矩形	jǔ xíng
triangle	三角形	sān jiǎo xíng
parallelogram	平行四边形	píng xíng sì biān xíng
trapezium	梯形	tī xíng
circle	圆	yuán
radius	半径	bàn jìng
diameter	直径	zhí jìng
circumference	圆周	yuán zhōu
arc	弧	hú
sector	扇形	shàn xíng
minor sector	小扇形	xiǎo shàn xíng
major sector	大扇形	dà shàn xíng
arc length	弧长	hú zhǎng
surface area	表面积	biǎo miàn jī
cuboid	长方体	cháng fāng tǐ
prism	棱柱	léng zhù
cross-section	横截面	héng jié miàn
cylinder	圆柱	yuán zhù
curved surface area	侧面积	cè miàn jī
pyramid	棱锥	léng zhuī
cone	圆锥	yuán zhuī
slant height	斜高	xié gāo
sphere	球	qiú
compound shape	组合图形	zǔ hé tú xíng
hemisphere	半球	bàn qiú
frustum	平截头体	píng jié tóu tǐ